

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 801 /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 46/CV-ST ngày 07 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp TBS Sông Trà về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất túi xách, ba lô xuất khẩu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp TBS Sông Trà, địa chỉ tại Km85+300 đường Quốc lộ 10, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất túi xách, ba lô xuất khẩu tại Khu công nghiệp Sông Trà, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất túi xách, ba lô xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN4, Khu công nghiệp Sông Trà, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 08221000061 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2014; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 1000419201 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1000419201.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất túi xách, ba lô xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất của cơ sở: 63.960 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất thiết kế:

+ Túi xách các loại: 1.512.000 sản phẩm/năm.

+ Ba lô các loại: 630.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Thông kê đơn hàng → Nhập khẩu nguyên liệu → Nhập kho → Cân đối nguyên, phụ liệu → Lạng Foam/Khoen khóa → Cắt → Quét keo, trải bàn, gắn định vị → In lót → In mực → Sấy khô → Kiểm đếm → May quai/May lót/May thân → Ráp hoàn thiện sản phẩm → Vệ sinh, đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp TBS Sông Trà.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp TBS Sông Trà có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC cơ sở 1 (trà kết quả);
- UBND phường Thái Bình;
- Công ty CP KCN TBS Sông Trà;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thìn}. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
30/03/2026 16:48:22

Nguyễn Hùng Nam



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 801/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Cơ sở đã thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp TBS Sông Trà theo Biên bản thỏa thuận đầu nối giữa Nhà máy sản xuất ba lô - túi xách TBS Sông Trà với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp TBS Sông Trà ngày 10 tháng 8 năm 2022.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng đường ống HDPE D110mm chiều dài 660m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý sơ bộ.

- Nước thải phát sinh từ xả cặn nổi hơi và bể nước dập bụi khí thải nổi hơi được thu gom bằng đường ống PVC D40mm chiều dài 20m; nước thải rửa khuôn in được thu gom bằng đường ống HDPE D90mm chiều dài 325m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý sơ bộ.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở được thu gom bằng đường ống HDPE D220 chảy vào hố ga đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Sông Trà, 01 vị trí hố ga đầu nối có tọa độ: $X_{(m)} = 2265039$, $Y_{(m)} = 585286$ (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất xử lý qua bể tiếp nhận, bồn keo tụ, tạo bông, bồn lắng/ Nước thải sinh hoạt qua bể tiếp nhận, bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể màng MBR → Bể khử trùng → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Sông Trà.

- Công suất thiết kế: $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH khan 90%, Bột keo tụ, khử P – PAC rắn 5%, hóa chất tạo bông Polymer Anion – PE 80%, hóa chất khử trùng – Javel 10%, hóa chất rửa màng – Javel 10%, cơ chất methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022

của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt bảo đảm nước thải được thu gom triệt để.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.

- Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sông Trà.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sông Trà; không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Trà để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **84** /GPMT-UBND ngày **25** tháng **3** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

01 nguồn bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi Biomass công suất 250 kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

2.1.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi Biomass.

2.1.2. Vị trí xả khí thải, tọa độ: $X_{(m)} = 2265127$; $Y_{(m)} = 585238$ (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục vào các thời điểm vận hành nồi hơi trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B, giá trị C (áp dụng với hệ số $k_p = 1$; $k_v = 1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm^3	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm^3	500		
4	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	850		
5	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032 chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột B (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu gia nhiệt cho nồi hơi được thu gom bằng đường ống, quạt hút về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/giờ; khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải nồi hơi.

- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành máy móc thiết bị đúng quy trình.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định hệ thống xử lý.

- Mua sắm dự phòng các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải để kịp thời thay thế khi có sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc, phải dừng hoạt động nồi hơi tạm thời để tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời; chỉ đưa nồi hơi vào hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục và bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Sử dụng các loại keo, mực in bảo đảm không phát sinh hơi dung môi hữu cơ gây tác động xấu đến môi trường; kiểm soát chặt chẽ quy trình quét keo, in bảo đảm chất lượng không khí trong xưởng sản xuất phải đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 861/GPMT-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải công suất 210 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bộ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh cách ly.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 811 /GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	106
2	Các loại pin, ắc quy thải	19 06 05	19
3	Dung môi thải (tẩy sơn, mực in)	08 01 05	76
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	79
5	Chất thải y tế nguy hại	13 01 01	1
	Tổng khối lượng		281

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	10
2	Keo thải (chất kết dính)	08 03 01	170
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	270
4	Thùng chứa dầu, nhớt, keo, dung môi	18 01 02	405
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt keo, dung môi, mực	18 02 01	350
	Tổng khối lượng		1.205

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mảnh da, vải vụn, nút thừa, chỉ vụn	167.627,5
2	Túi nilon, giấy carton, ống chỉ	8.822,5
	Tổng khối lượng	176.450

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9.370

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải:

- Khu lưu chứa chất thải:

+ Diện tích: 11,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Ép kiện, pallet.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích khoảng 101,9 m², thiết kế: Mặt sàn khu vực kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Không có kho lưu chứa riêng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo

quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *21*

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 811 /GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình hoạt động.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. 21